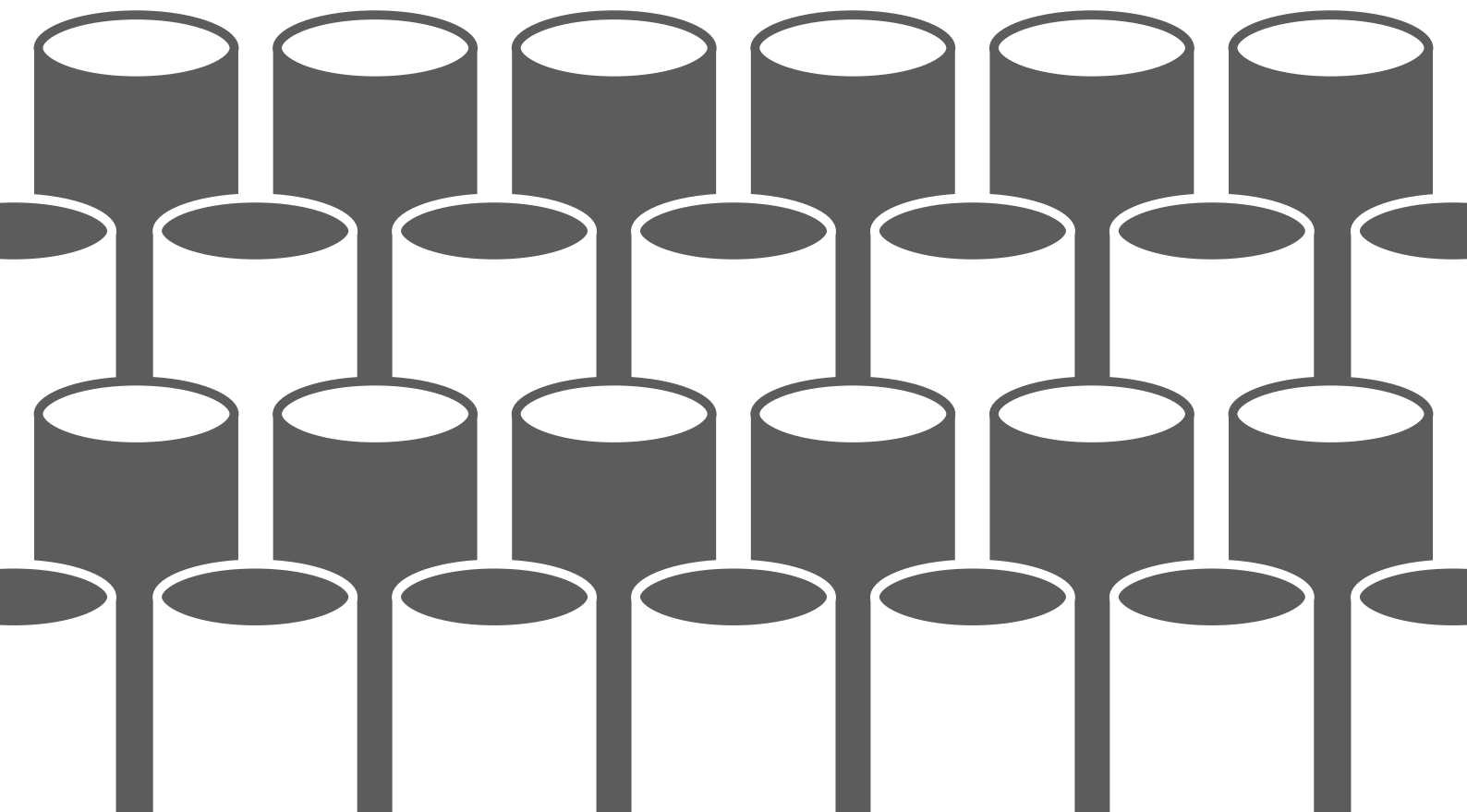
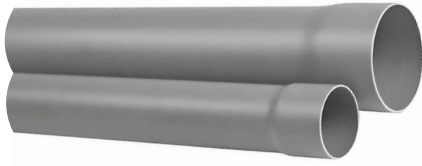




# BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC & PHỤ KIỆN



# BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC HỆ MÉT



Đơn vị tính: VNĐ/m (Unit: VND/m)

Đơn vị tính: VNĐ/m (Unit: VND/m)

ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ĐỘ DÀY THICKNESS	CLASS	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
Φ 21	1	Thoát	4	6,870	7,420
	1.2	0	10	8,500	9,180
	1.5	1	12.5	9,120	9,850
	1.6	2	16	11,130	12,020
	2.4	3	25	12,870	13,900
Φ 27	1	Thoát	4	8,500	9,180
	1.3	0	10	10,648	11,500
	1.6	1	12.5	12,500	13,500
	2	2	16	14,000	15,120
Φ 34	1	Thoát	4	11,130	12,020
	1.5	0	8	12,870	13,900
	1.7	1	10	15,870	17,140
	2	2	12.5	19,250	20,790
	2.6	3	16	22,000	23,760
	3.8	4	25	32,500	35,100
Φ 42	1.2	Thoát	4	16,500	17,820
	1.5	0	6	18,500	19,980
	1.7	1	8	21,620	23,350
	2	2	10	24,630	26,600
	2.5	3	12.5	29,000	31,320
	3.2	4	16	35,870	38,740
	4.7	5	25	48,250	52,110
Φ 48	1.4	Thoát	4	19,250	20,790
	1.6	0	6	22,500	24,300
	1.9	1	8	25,750	27,810
	2.3	2	10	29,630	32,000
	2.9	3	12.5	36,000	38,880
	3.6	4	16	45,130	48,740
	5.4	5	25	64,630	69,800

ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ĐỘ DÀY THICKNESS	CLASS	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
Φ 60	1.4	Thoát	4	25,000	27,000
	1.5	0	5	29,990	32,389
	1.8	1	6	36,490	39,409
	2.3	2	8	42,500	45,900
	2.9	3	10	51,370	55,480
	3.6	4	12.5	64,380	69,530
	4.5	5	16	77,380	83,570
	6.7	6	25	113,620	122,710
Φ 63	1.6	0	5.0	27,120	29,290
	1.9	1	6.0	32,000	34,560
	2.5	2	8.0	39,750	42,930
	3.0	3	10.0	49,870	53,860
	3.8	4	12.5	61,870	66,820
Φ 75	4.7	5	16.0	75,500	81,540
	1.5	Thoát	4	35,130	37,940
	1.9	0	5	40,870	44,140
	2.2	1	6	46,370	50,080
	2.9	2	8	60,370	65,200
	3.6	3	10	74,880	80,870
	4.5	4	12.5	94,120	101,650
	5.6	5	16	113,620	122,710
Φ 90	8.4	6	25	164,250	177,390
	1.5	Thoát		42,880	46,310
	1.8	0	4.0	49,000	52,920
	2.2	1	5.0	57,250	61,830
	2.7	2	6.0	66,120	71,410
	3.5	3	8.0	86,760	93,701
	4.3	4	10.0	107,750	116,370
	5.4	5	12.5	133,870	144,580
Φ 90	6.7	6	16.0	161,750	174,690
	10.1	7	25.0	233,370	252,040

\*Áp dụng từ 01/09/2025



Đơn vị tính: VNĐ/m (Unit: VND/m)

Đơn vị tính: VNĐ/m (Unit: VND/m)

ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ĐỘ DÀY THICKNESS	CLASS	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
Φ 110	1.9	Thoát		64,630	69,800
	2.2	0	4	73,130	78,980
	2.7	1	5	84,250	90,990
	3.2	2	6	97,000	104,760
	4.2	3	8	136,000	146,880
	5.3	4	10	162,500	175,500
	6.6	5	12.5	200,750	216,810
	8.1	6	16	243,250	262,710
	12.3	7	25	346,000	373,680
Φ 125	2.0	Thoát		71,370	77,080
	2.5	0	4	90,000	97,200
	3.1	1	5	105,500	113,940
	3.7	2	6	125,000	135,000
	4.8	3	8	158,500	171,180
	6.0	4	10	199,500	215,460
	7.4	5	12.5	244,500	264,060
	9.2	6	16	300,000	324,000
	14.0	7	25	428,500	462,780
Φ 140	2.2	Thoát		87,870	94,900
	2.8	0	4	112,000	120,960
	3.5	1	5	132,000	142,560
	4.1	2	6	155,130	167,540
	5.4	3	8	207,500	224,100
	6.7	4	10	253,990	274,309
	8.3	5	12.5	312,500	337,500
	10.3	6	16	383,500	414,180
	15.7	7	25	542,000	585,360
Φ 160	2.5	Thoát		114,130	123,260
	3.2	0	4	149,352	161,300
	4.0	1	5	174,120	188,050
	4.7	2	6	201,000	217,080
	6.2	3	8	260,000	280,800
	7.7	4	10	330,000	356,400
	9.5	5	12.5	405,000	437,400
	11.8	6	16	498,000	537,840
	17.9	7	25	705,500	761,940

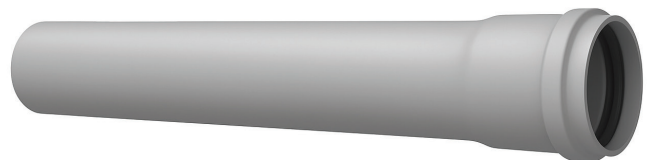
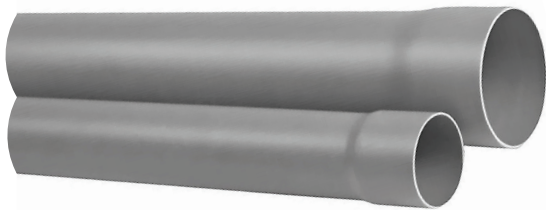
ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ĐỘ DÀY THICKNESS	CLASS	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
Φ 180	2.8	Thoát		143,500	154,980
	3.6	0	4	184,000	198,720
	4.4	1	5	213,500	230,580
	5.3	2	6	254,000	274,320
	6.9	3	8	324,500	350,460
	8.6	4	10	415,000	448,200
	10.7	5	12.5	514,250	555,390
	13.3	6	16	630,750	681,210
	Φ 200	3.2	Thoát		213,990
3.9		0	4	224,500	242,460
4.9		1	5	271,120	292,810
5.9		2	6	315,380	340,610
7.7		3	8	402,500	434,700
9.6		4	10	515,500	556,740
11.9		5	12.5	635,370	686,200
14.7		6	16	776,120	838,210
Φ 225		3.5	Thoát		222,130
	4.4	0	4	275,000	297,000
	5.5	1	5	330,630	357,080
	6.6	2	6	392,000	423,360
	8.6	3	8	509,000	549,720
	10.8	4	10	653,000	705,240
	13.4	5	12.5	806,620	871,150
	16.6	6	16	965,000	1,042,200
	Φ 250	3.9	Thoát		289,500
4.9		0	4	360,500	389,340
6.2		1	5	435,000	469,800
7.3		2	6	507,250	547,830
9.6		3	8	656,000	708,480
11.9		4	10	829,000	895,320
14.8		5	12.5	1,026,620	1,108,750
18.4		6	16	1,252,500	1,352,700
Φ 280		5.5	0	4	432,250
	6.9	1	5	517,000	558,360
	8.2	2	6	609,000	657,720
	10.7	3	8	782,500	845,100
	13.4	4	10	1,073,500	1,159,380
	16.6	5	12.5	1,232,000	1,330,560
	20.6	6	16	1,502,000	1,622,160

\*Áp dụng từ 01/09/2025



Đơn vị tính: VNĐ/m (Unit: VND/m)

ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ĐỘ DÀY THICKNESS	CLASS	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
Φ 315	6.2	0	4	544,000	587,520
	7.7	1	5	645,000	696,600
	9.2	2	6	773,000	834,840
	12.1	3	8	970,000	1,047,600
	15.0	4	10	1,345,000	1,452,600
	18.7	5	12.5	1,550,000	1,674,000
Φ 355	7.0	0	4	690,310	745,535
	8.7	1	5	848,000	915,840
	10.4	2	6	1,008,500	1,089,180
	13.6	3	8	1,308,630	1,413,320
	16.9	4	10	1,609,000	1,737,720
	21.1	5	12.5	1,986,000	2,144,880
Φ 400	26.1	6	16	2,419,000	2,612,520
	7.8	0	4	866,500	935,820
	9.8	1	5	1,077,130	1,163,300
	11.7	2	6	1,281,000	1,383,480
	15.3	3	8	1,658,500	1,791,180
	19.1	4	10	2,049,000	2,212,920
	23.7	5	12.5	2,512,000	2,712,960
Φ 450	30.0	6	16	3,161,250	3,414,150
	8.8	0	4	1,099,500	1,187,460
	11.0	1	5	1,361,500	1,470,420
	13.2	2	6	1,616,000	1,745,280
	17.2	3	8	2,098,000	2,265,840
Φ 500	21.5	4	10	2,598,500	2,806,380
	9.8	0	4	1,442,000	1,557,360
	12.3	1	5	1,719,500	1,857,060





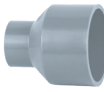
\*Áp dụng từ 01/09/2025

# BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC HỆ MÉT

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/piece)

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/piece)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE (mm)	ÁP LỰC PN	ĐVT	ĐƠN GIÁ - PRICE	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
<b>BẠC CHUYỂN BẬC</b>					
	75-34	8	Cái	9,750	10,530
	75-42	8	Cái	9,870	10,660
	75-48	8	Cái	9,870	10,660
	75-60	8	Cái	10,000	10,800
	90-42	6	Cái	14,870	16,060
	90-48	6	Cái	15,750	17,010
	90-60	6	Cái	16,870	18,220
	90-75	6	Cái	15,000	16,200
	110-48	6	Cái	29,500	31,860
	110-60	6	Cái	30,750	33,210
	110-75	6	Cái	32,870	35,500
	110-90	6	Cái	34,750	37,530
	140-75	6	Cái	40,880	44,150
	140-90	6	Cái	54,250	58,590
	140-110	6	Cái	54,250	58,590
	160-90	6	Cái	81,250	87,750
	160-110	6	Cái	89,250	96,390
<b>BỊT XẢ THÔNG TẮC</b>					
	60	8	Cái	11,620	12,550
	75	8	Cái	19,000	20,520
	90	6	Cái	24,370	26,320
	110	6	Cái	37,870	40,900
	125	6	Cái	67,000	72,360
	140	6	Cái	76,750	82,890
	160	6	Cái	110,620	119,470
	200	6	Cái	388,000	419,040
<b>CHÉCH</b>					
	21	16	Cái	2,870	3,100
	27	10	Cái	1,880	2,030
	27	16	Cái	4,120	4,450
	34	12.5	Cái	2,870	3,100
	42	10	Cái	4,250	4,590
	48	10	Cái	6,750	7,290
	60	8	Cái	11,000	11,880
	75	8	Cái	19,120	20,650
	90	6	Cái	25,000	27,000
	110	6	Cái	38,120	41,170
	125	6	Cái	67,370	72,760
	140	6	Cái	73,370	79,240
	160	6	Cái	111,000	119,880
	200	10	Cái	307,370	331,960




TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE (mm)	ÁP LỰC PN	ĐVT	ĐƠN GIÁ - PRICE	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
<b>CÔN THU</b>					
	27-21	16	Cái	1,370	1,480
	34-21	12.5	Cái	1,880	2,030
	34-27	12.5	Cái	2,500	2,700
	42-21	10	Cái	2,870	3,100
	42-27	10	Cái	2,870	3,100
	42-34	10	Cái	3,130	3,380
	48-21	10	Cái	3,870	4,180
	48-27	10	Cái	4,120	4,450
	48-34	10	Cái	4,250	4,590
	48-42	10	Cái	4,250	4,590
	60-21	8	Cái	5,250	5,670
	60-27	8	Cái	6,370	6,880
	60-34	8	Cái	6,370	6,880
	60-42	8	Cái	6,370	6,880
	60-48	8	Cái	6,750	7,290
	75-34	8	Cái	10,000	10,800
	75-42	8	Cái	10,000	10,800
	75-48	8	Cái	10,000	10,800
	75-60	8	Cái	10,620	11,470
	90-34	6	Cái	12,620	13,630
	90-42	6	Cái	13,870	14,980
	90-48	6	Cái	13,870	14,980
	90-60	6	Cái	14,370	15,520
	90-75	6	Cái	15,620	16,870
	110-34	6	Cái	21,870	23,620
	110-42	6	Cái	21,000	22,680
	110-48	6	Cái	21,000	22,680
	110-60	6	Cái	21,000	22,680
	110-75	6	Cái	22,250	24,030
	110-90	6	Cái	22,870	24,700
	125-90	6	Cái	31,000	33,480
	125-110	6	Cái	37,500	40,500
	140x90	6	Cái	47,000	50,760
	140x110	6	Cái	49,750	53,730
	160-90	6	Cái	58,500	63,180
	160-110	6	Cái	60,750	65,610
	200-110	6	Cái	147,370	159,160
	200-140	6	Cái	153,620	165,910
	200-160	6	Cái	161,750	174,690
	200-180	6	Cái	170,000	183,600




TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE (mm)	ÁP LỰC PN	ĐVT	ĐƠN GIÁ - PRICE	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
<b>CÚT</b>					
	21	10	Cái	1,500	1,620
	21	16	Cái	3,250	3,510
	27	10	Cái	2,250	2,430
	27	16	Cái	4,000	4,320
	34	10	Cái	3,500	3,780
	34	12.5	Cái	3,620	3,910
	42	10	Cái	5,620	6,070
	48	10	Cái	8,750	9,450
	60	8	Cái	12,870	13,900
	60	16	Cái	17,870	19,300
	75	8	Cái	23,250	25,110
	90	6	Cái	30,250	32,670
	110	6	Cái	48,500	52,380
	125	6	Cái	85,000	91,800
	140	6	Cái	123,000	132,840
	160	6	Cái	148,500	160,380
	200	10	Cái	408,250	440,910
<b>CÚT REN NGOÀI ĐỒNG</b>					
	21x1/2	10	Cái	16,000	17,280
<b>CÚT REN NGOÀI</b>					
	21x1/2	10	Cái	2,250	2,430
	21x3/4	10	Cái	4,130	4,460
	27x1	10	Cái	7,000	7,560
	27x1/2	10	Cái	4,750	5,130
	27x3/4	10	Cái	3,400	3,672
	34x1	12.5	Cái	8,140	8,791
34x3/4	12.5	Cái	6,150	6,642	
<b>CÚT REN TRONG ĐỒNG</b>					
	21x1/2	16	Cái	12,500	13,500
	27x1/2	16	Cái	16,750	18,090
	27x3/4	16	Cái	20,000	21,600
	34x1	12.5	Cái	28,870	31,180
<b>CÚT REN TRONG</b>					
	21x1/2	16	Cái	2,500	2,700
	27x3/4	16	Cái	3,250	3,510
	34x1	12.5	Cái	5,750	6,210
<b>CÚT THU</b>					
	27-21	10	Cái	3,250	3,510
	34-21	12.5	Cái	4,000	4,320
	34-27	12.5	Cái	4,620	4,990
	42-27	10	Cái	6,620	7,150
	42-34	10	Cái	7,500	8,100
	60-34	8	Cái	14,370	15,520
	60-42	8	Cái	17,250	18,630
	90-60	6	Cái	14,250	15,390

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE (mm)	ÁP LỰC PN	ĐVT	ĐƠN GIÁ - PRICE	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
<b>MĂNG SÔNG</b>					
	21	10	Cái	1,500	1,620
	21	16	Cái	2,250	2,430
	27	10	Cái	1,870	2,020
	27	16	Cái	2,870	3,100
	34	12.5	Cái	3,250	3,510
	34	10	Cái	2,000	2,160
	34	16	Cái	3,250	3,510
	42	10	Cái	3,250	3,510
	48	10	Cái	4,500	4,860
	60	8	Cái	7,500	8,100
	60	16	Cái	16,750	18,090
	75	8	Cái	10,250	11,070
	90	6	Cái	14,000	15,120
	110	6	Cái	15,750	17,010
	125	6	Cái	39,630	42,800
	140	6	Cái	57,000	61,560
	160	6	Cái	81,250	87,750
200	6	Cái	179,250	193,590	
<b>MĂNG SÔNG REN NGOÀI</b>					
	21x1/2	16	Cái	1,370	1,480
	27x3/4	16	Cái	1,750	1,890
	34x1	12.5	Cái	2,870	3,100
	42x1x1/4	10	Cái	4,250	4,590
	48x1x1/2	10	Cái	6,000	6,480
<b>MĂNG SÔNG REN TRONG ĐỒNG</b>					
	21x1/2	16	Cái	11,750	12,690
	27x1/2	16	Cái	16,750	18,090
	27x3/4	16	Cái	24,250	26,190
	34x1	12.5	Cái	34,250	36,990
<b>MĂNG SÔNG REN TRONG</b>					
	21x1/2	16	Cái	1,500	1,620
	27x3/4	16	Cái	1,700	1,836
	34x1	12.5	Cái	3,000	3,240
	42x1x1/4	10	Cái	4,250	4,590
	48x1x1/2	10	Cái	6,000	6,480
<b>MỨT BỊT REN NGOÀI</b>					
	21x1/2	16	Cái	750	810
	27x3/4	16	Cái	1,250	1,350
	34x1	12.5	Cái	1,870	2,020



TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE (mm)	ÁP LỰC PN	ĐVT	ĐƠN GIÁ - PRICE	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
<b>NÚT BỊT</b>					
	21	16	Cái	1,250	1,350
	27	16	Cái	1,700	1,836
	34	12.5	Cái	2,870	3,100
	42	10	Cái	2,350	2,538
	48	10	Cái	3,400	3,672
	60	8	Cái	10,250	11,070
	75	8	Cái	10,750	11,610
	90	6	Cái	11,750	12,690
	110	6	Cái	24,250	26,190
	114	6	Cái	50,350	54,378
<b>XI PHÒNG</b>					
	60x3/4	8	Cái	31,500	34,020
	75x1	8	Cái	59,750	64,530
	90x1	6	Cái	81,500	88,020
	110x1	6	Cái	113,500	122,580
<b>TÊ</b>					
	21	10	Cái	2,250	2,430
	21	16	Cái	4,250	4,590
	27	10	Cái	4,000	4,320
	27	16	Cái	5,250	5,670
	34	10	Cái	5,250	5,670
	34	12.5	Cái	5,500	5,940
	42	10	Cái	7,500	8,100
	48	10	Cái	1,870	2,020
	60	8	Cái	17,250	18,630
	75	8	Cái	29,250	31,590
	90	6	Cái	40,250	43,470
	110	6	Cái	68,500	73,980
	125	6	Cái	113,250	122,310
	140	6	Cái	183,250	197,910
	160	6	Cái	194,850	210,438
	200	6	Cái	458,250	494,910

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE (mm)	ÁP LỰC PN	ĐVT	ĐƠN GIÁ - PRICE	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
<b>TÊ THU</b>					
	27-21	10	Cái	3,000	3,240
	27-21	16	Cái	3,000	3,240
	34-21	12.5	Cái	4,000	4,320
	34-27	12.5	Cái	4,250	4,590
	42-21	10	Cái	5,000	5,400
	42-27	10	Cái	5,750	6,210
	42-34	10	Cái	6,750	7,290
	48-21	10	Cái	8,250	8,910
	48-27	10	Cái	8,370	9,040
	48-34	10	Cái	8,670	9,364
	48-42	10	Cái	11,250	12,150
	60-21	8	Cái	10,250	11,070
	60-27	8	Cái	11,500	12,420
	60-34	8	Cái	12,500	13,500
	60-42	8	Cái	14,000	15,120
	60-48	8	Cái	14,500	15,660
	75-34	8	Cái	19,250	20,790
	75-42	8	Cái	20,500	22,140
	75-48	8	Cái	23,250	25,110
	75-60	8	Cái	25,750	27,810
	90-34	6	Cái	31,500	34,020
	90-42	6	Cái	25,750	27,810
	90-48	6	Cái	31,250	33,750
	90-60	6	Cái	38,000	41,040
	90-75	6	Cái	39,630	42,800
	110-34	6	Cái	39,250	42,390
	110-42	6	Cái	39,750	42,930
	110-48	6	Cái	41,500	44,820
	110-60	6	Cái	46,000	49,680
	110-75	6	Cái	48,750	52,650
	110-90	6	Cái	58,250	62,910
	125x75	6	Cái	69,500	75,060
125-90	6	Cái	78,500	84,780	
125-110	6	Cái	84,500	91,260	
140x90	6	Cái	105,000	113,400	
140x110	6	Cái	115,250	124,470	
160x75	6	Cái	146,250	157,950	
160x90	6	Cái	155,500	167,940	
160x110	6	Cái	169,750	183,330	
160x125	6	Cái	177,750	191,970	
160x140	6	Cái	183,250	197,910	
180x160	6	Cái	330,000	356,400	
200x75	6	Cái	257,500	278,100	
200x90	6	Cái	267,500	288,900	
200x110	6	Cái	287,870	310,900	
200x140	6	Cái	327,500	353,700	
200x160	6	Cái	356,000	384,480	



Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/piece)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE (mm)	ÁP LỰC PN	ĐVT	ĐƠN GIÁ - PRICE	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
<b>TÊ CONG</b>					
	90	6	Cái	44,500	48,060
	110	6	Cái	74,250	80,190
	114	6	Cái	78,750	85,050
<b>TÊ REN NGOÀI ĐỒNG</b>					
	21x1/2	10	Cái	17,000	18,360
	27x3/4	10	Cái	26,250	28,350
<b>TÊ REN TRONG ĐỒNG</b>					
	21x1/2	16	Cái	15,000	16,200
	27x1/2	16	Cái	21,000	22,680
	27x3/4	16	Cái	21,000	22,680
	34x1	12.5	Cái	52,750	56,970
<b>TÊ REN TRONG</b>					
	21x1/2	10	Cái	6,570	7,096
	27x1/2	10	Cái	5,500	5,940
	27x3/4	10	Cái	6,000	6,480
	34x1	12.5	Cái	8,570	9,256
<b>TỬ CHẠC CONG</b>					
	90	6	Cái	60,250	65,070
	110	6	Cái	104,250	112,590
<b>VAN CẦU</b>					
	21	16	Cái	27,670	29,884
	27	10	Cái	32,500	35,100
	34	12.5	Cái	49,250	53,190
<b>ZAC CO</b>					
	21	10	Cái	8,750	9,450
	27	10	Cái	12,250	13,230
	34	10	Cái	17,000	18,360
	42	10	Cái	21,000	22,680
	48	10	Cái	35,000	37,800
	49	8	Cái	35,000	37,800
	60	8	Cái	50,750	54,810

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/piece)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE (mm)	ÁP LỰC PN	ĐVT	ĐƠN GIÁ - PRICE	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
<b>Y</b>					
	34	12.5	Cái	10,250	11,070
	42	10	Cái	8,750	9,450
	48	10	Cái	16,250	17,550
	60	8	Cái	21,900	23,652
	75	8	Cái	41,750	45,090
	90	6	Cái	50,750	54,810
	110	6	Cái	76,500	82,620
	125	6	Cái	143,250	154,710
	140	6	Cái	233,500	252,180
<b>Y THU</b>					
	90-60	10	Cái	35,800	38,664
	90-75	10	Cái	44,750	48,330
	110-60	10	Cái	48,800	52,704
	110-75	10	Cái	61,800	66,744
	110-90	10	Cái	65,600	70,848
	125x110	10	Cái	116,900	126,252
	140x90	10	Cái	147,750	159,570
	140x110	10	Cái	151,900	164,052
	160x110	10	Cái	277,800	300,024

\*Áp dụng từ 01/01/2026

